

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa,  
của các công trình thủy lợi, thủy điện

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình đập, hồ chứa thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 761 đập, hồ chứa của 674 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

- Công trình thủy điện: 710 đập, hồ chứa của 626 công trình.
- Công trình thủy lợi: 51 đập, hồ chứa của 48 công trình.

**Điều 2.** Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ 6 tháng theo quy định rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các đập, hồ chứa được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa của các công trình thủy lợi, thủy điện. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục KTTV;
- Vụ Môi trường;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VP Bộ (để đăng tải trên cổng TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, VP, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**

**Danh mục**  
**GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC ĐẬP, HỒ CHỨA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên công trình	Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác		
<b>A</b>	<b>CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN</b>										
<b>I</b>	<b>Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng</b>										
1	Hòa Thuận		Hòa Thuận	Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
2	Tiên Thành		Tiên Thành, Hạnh Phúc	Phục Hòa, Quảng Uyên	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
3	Pác Khuổi		Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	3,08			Thủy điện
4	Bạch Đằng		Bạch Đằng	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa		Vĩnh Quý, Triệu Âu	Hạ Lang, Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông		Cách Linh, Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tâu		Độc Lập	Quảng Yên	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê		Bình Trung, Khánh Khê	Cao Lộc, Văn Quan	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện
9	Hồ Bản Lái		Khuất Xá, Sần Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng		Hùng Việt, Hùng Sơn, Hồng Phong, Bắc La	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7		15,5	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
11	Khuổi Nộc		Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện
12	Pác Cáp		Lương Thành, Văn Mi	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1		Kim Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)		Trần Ninh, Diêm He, Hồng Thái, Hoàng Việt	Văn Quan, Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện
15	Tràng Định 2		Đào Viên, Khánh Chiến, Quốc Việt	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	9,15			Thủy điện
16	Thượng Ân		Thượng Ân	Ngân Sơn	Bắc Kạn	suối Nà Vải	sông Hiến	0,2			Thủy điện
17	Bình Long		Hồng Việt	Hoà An	Cao Bằng	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang		3,23		Thủy điện
<b>II</b>	<b>Sông Hồng - Thái Bình</b>										
<b>II.1</b>	<b>Sông Thái Bình</b>										
18	Thác Giềng Bậc 1		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,0			Thủy điện
19	Thác Giềng Bậc 2		Xuất Hóa	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,4			Thủy điện
20	Hồ chứa nước Núi Cốc		Phúc Trìu	Đại Từ, TP. Phố Yên, TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	Sông Công	Sông Thái Bình	1,23			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
21	Nậm Cắt		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	Suối Nậm Cắt	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
<b>II.2</b>	<b>Sông Hồng</b>										
	<i>Sông Thao</i>										
22	Tà Lơi 2		Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
23	Tà Lơi 3		Mường Hum, Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,0		1,6	Thủy điện
24	Mường Hum		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát, Ngòi Hum)	Sông Thao	1,75			Thủy điện
25	Ngòi Phát		Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Ngòi Phát	Sông Thao	2,6			Thủy điện
26	Pờ Hồ	Đập chính	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Tà Lé	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,18			Thủy điện
27	Nậm Hô		Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Nậm Hô (Nậm Hô)	Suối Sinh Quyền	0,46			Thủy điện
28	Nậm Pung		Nậm Pung, Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát)	0,3			Thủy điện
29	Bản Xèo		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Ngòi Phát	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
30	Phố Cũ		Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
31	Vạn Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim (suối Ngòi Xan)	Sông Thao	1,32			Thủy điện
32	Mây Hồ	Đập chính	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ, Suối Mây Hồ	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Mây Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện
33	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4			Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5			Thủy điện
34	Ngòi Xan 2		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,32			Thủy điện
35	Trung Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,3			Thủy điện
36	Cốc San		Trung Chải, Tông Sánh, Cốc San	Sa Pa, Bát Xát, Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
37	Cốc San Hạ		Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54			Thủy điện
38	Ngòi Đường 1		Tả Pờì	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13			Thủy điện
39	Ngòi Đường 2		Tả Pờì	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16		Thủy điện
40	Lao Chải		Cầu Mây	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58			Thủy điện
41	Sử Pán 1		Tả Van, Sử Pán	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19			Thủy điện
42	Sử Pán 2		Sử Pán, Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5			Thủy điện
43	Nậm Cùn		Thanh Phú	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68		8,69	Thủy điện
44	Bản Hồ		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83		6,26	Thủy điện
45	Tà Thàng		Bản Phùng, Gia Phú	Sa Pa, Bảo Thắng	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1		10	Thủy điện
46	Séo Chong Hồ		Bản Hồ, Tả Van	Sa Pa	Lào Cai	Suối Séo Trung Hồ	Ngòi Bo	0,2			Thủy điện
47	Nậm Toóng		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26			Thủy điện
48	Nậm Sài		Liên Minh	Thị xã Sa Pa	Lào Cai	Suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện
49	Suối Trát		Thị trấn Tăng Loỏng	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
50	Nậm Xây Luông 3		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
51	Nậm Xây Luông 4-5		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56		1,30	Thủy điện
52	Nậm Xây Luông		Nậm Xây, Minh Lương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,1		2,60	Thủy điện
53	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Thảm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
54	Minh Lương		Thảm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
55	Suối Chăn 1		Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
56	Suối Chăn 2		Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
57	Nậm Xây Nội 2	Đập chính	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Xây Nội	Suối Ngòi Nhù	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Ma Nội	Nậm Xây Nội	0,07			Thủy điện
58	Nậm Mu		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
59	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức	2,35			Thủy điện
60	Nậm Mỏ 3		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mỏ	Nậm Mu		0,73		Thủy điện
61	Tu Trên		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
62	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
63	Nậm Khắt		Dần Thành, Thâm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
64	Suối Chút 1	Đập chính	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Cáy	Suối Chút				Thủy điện
		Đập phụ 1	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Phụ lưu suối Chút	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Chút	Suối Nậm Cáy	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Cáy	Phụ lưu suối Nậm Cáy	0,05			Thủy điện
65	Suối Chút 2	Đập chính	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Bơ	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tấu	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ	Suối Chút	0,01			Thủy điện
66	Phú Mậu I		Liên Phú	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
67	Nậm Tha 3		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
68	Nậm Tha 4		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
69	Nậm Tha 5		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
70	Nậm Tha 6		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
71	Nậm Tha Hạ		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
72	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Ma Mọi	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Ma Mọi	Suối Nậm Nhùn	0,02			Thủy điện
73	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Nhùn	0,05			Thủy điện
74	Thào Sa Chải		Nậm Có	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Có	Ngòi Hút	0,112/ 0,32			Thủy điện
75	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	2,26			Thủy điện
76	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có	Văn Chấn, Mù Cang Chải	Yên Bái	Ngòi Hút	sông Thao	1,45			Thủy điện
77	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Nậm Búng	Mù Cang Chải, Văn Yên, Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
78	Làng Bằng		Xuân Tầm	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Róm	Sông Thao	0,16			Thủy điện
79	Hát Lìu		Bản Công	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
80	Trạm Tấu		Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
81	Noong Phai		Pá Hu, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	1,4		1,70	Thủy điện
82	Văn Chấn		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,1			Thủy điện
83	Thác Cá 1		An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
84	Thác Cá 2		Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
85	Đồng Sung		Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
86	Pá Hu		Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	Nậm Tằng	Ngòi Thia	0,75		2,25	Thủy điện
87	Phình Hồ		Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
88	Nậm Đông 4		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
89	Nậm Đông 3		Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
90	Nà Hấu		Nà Hấu, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
91	Vực Tuần		Cát Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
92	Hồ Ngòi Giành		Trung Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
93	Sài Lương		Sùng Đô	Văn Chấn	Yên Bái	Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	0,08		0,13	Thủy điện
94	Nậm Tục Bậc 2		Nghĩa Sơn	Văn Chấn	Yên Bái	Nậm Tục (Nậm Tục)	Nậm Đông	0,44			thủy điện
95	Chàng Phàng		Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	suối Phìn Hồ (Nậm Pát)	Nậm So	0,16			Thủy điện
96	Móng Sến		Trung Chải	thị xã Sa Pa	Lào Cai	Móng Xén	Ngòi Đum	0,17			Thủy điện
97	Chí Lư	Đập chính	Tà Xi Láng, Làng Nhì, Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,24			Thủy điện
		Đập phụ	Tà Xi Láng, Làng Nhì, Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,04			Thủy điện
98	Hạnh Phúc	Đập chính	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,56			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,07			Thủy điện
		Đập phụ 2	Đại Sơn	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thắt	sông Thao	0,04			Thủy điện
99	Lán Bò	Đập phụ 1	Dần Thàng	Văn Bàn	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hóm Trên	0,49			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dần Thàng	Văn Bàn	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hóm Trên	0,22			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
	<b>Sông Đà</b>										
100	Pắc Ma		Mủ Cà, Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
101	Hòa Bình		Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh	TP, Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
102	Sơn La		Ít Ong	Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
103	Lai Châu		Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
104	Nậm Cùm 4		Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cùm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
105	Nậm Bùm 1		Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	0,61			Thủy điện
106	Nậm Bùm 2	Đập chính	Hua Bùm, Bum Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	1,17			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bùm, Bum Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Huổi Dìn	Nậm Bùm	0,15			
107	Nậm Nghe		Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Nghe	Nậm Bùm	0,35			Thủy điện
108	Nậm Xí Lùng 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	0,66			Thủy điện
109	Nậm Sì Lường 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,8			Thủy điện
110	Nậm Sì Lường 1A		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,97			Thủy điện
111	Nậm Sì Lường 3		Pa Vệ Sủ, Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,0			Thủy điện
112	Nậm Sì Lường 4		Bum Tở, Bum Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
113	Pa Hạ	Đập chính	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	Lai Châu	Suối Pá Hạ	Suối Nậm Sì Lường	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,01			Thủy điện
		Đập phụ 3	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,04			Thủy điện
114	Nậm Cầu 1		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	0,9			Thủy điện
115	Nậm Cầu 2		Bum Tở	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	1,0			Thủy điện
116	Nậm He		Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	Suối Nậm He	Nậm Lay	0,26			Thủy điện
117	Nậm Na 1		Huổi Luông, Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà	53			Thủy điện
118	Nậm Na 3		Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà	69			Thủy điện
119	Nậm Cát		Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
120	Nậm So 1		Thèn Sin	Tam Đường	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
121	Nậm So 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
122	Nậm Han		Nậm Xe, Thèn Sin	Phong Thổ, Tam Đường	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
123	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sìn Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Phìn Hồ	Nậm Pạc	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sìn Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Suối Phìn Hồ	0,34			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
124	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ, Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Dền Sung	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ, Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạt	Suối Phìn Hồ	0,75			Thủy điện
125	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pạt	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạt	0,16			Thủy điện
126	Nậm Lụm 1	Đập chính	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
127	Nậm Lụm 2	Đập chính	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
128	Nậm Lụng		Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	1,04			Thủy điện
129	Nậm Xe		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạt	Nậm So	0,8			Thủy điện
130	Pa Tản 2	Đập chính	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tản	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tản	0,14			Thủy điện
131	Hua Bun		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
132	Nậm Ban 1		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
133	Nậm Ban 2	Đập chính	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,15			Thủy điện
134	Nậm Ban 3		Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
135	Nậm Cuối		Nậm Pi	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện
136	Huổi Vang		Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	5,85			Thủy điện
137	Trung Thu		Pa Ham, Trung Thu	Mường Chà, Tủa Chùa	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
138	Long Tạo		Pú Xi; Huổi Mí	Tuần Giáo, Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà		7,0		Thủy điện
139	Mùn Chung 2		Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức		2,26		Thủy điện
140	Nậm Pay		Nà Tông	Tuần Giáo	Điện Biên	Suối Nậm Bay	Sông Nậm Mu	0,3			Thủy điện
141	Chiềng Ngâm Thượng		Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4		0,79	Thủy điện
142	Nậm Giôn		Nậm Giôn, Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai, Mường La	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	1,6			Thủy điện
143	Bản Chát		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện
144	Huổi Quảng		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5,0		(*)	Thủy điện
145	Nậm Đích 1		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
146	Chu Va 2	Đập 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
147	Nậm Thi 2	Đập chính	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
148	Nậm Be		Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện
149	Nậm Bon		Phúc Khoa	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện
150	Hua Chăng		Trung Đồng, thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
151	Hua Chăng 2		Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
152	Mường Kim		Hồ Bốn	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
153	Mường Kim 2		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,33			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
154	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Bốn	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
155	Hồ Bốn		Hồ Bốn	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	1,0			Thủy điện
156	Khao Mang		Khao Mang	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
157	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
158	Ma Lù Thàng		Đế Xu Phình	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Pinh Hồ	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
159	Phìn Hồ		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
160	Nậm Trai 4		Hua Trai	Mường La	Sơn La	Suối Trai	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
161	Mí Háng Tàu		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Khót	Suối Trai	0,09			Thủy điện
162	Nậm Khót		Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Khót	Suối Nậm Chiến	0,46			Thủy điện
163	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Nghep	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghep	Nậm Nghep	0,056			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
164	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Chiềng Muông	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
165	Chiềng Muôn	Đập chính	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Kìm	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Nậm Păm, Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
166	Nậm Chiến 2		Chiềng Muôn, Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9		0,09	Thủy điện
167	Nậm Chiến 3		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97		0,09	Thủy điện
168	Pá Chiến		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
169	Nậm Bú		Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà		1,7		Thủy điện
170	Nậm La		Mường Bú	Mường La	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
171	Nậm Chanh		Mường Chanh, Hua La	Mai Sơn, Sơn La	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
172	Nậm Pia		Chiềng Hoa	Mường Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện
173	Chiềng Công 1		Chiềng Công, Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Pia	Sông Đà	0,55			Thủy điện
174	Chiềng Công 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Suối Nậm Hồng	Nậm Pia	0,4			Thủy điện
175	Nậm Xá		Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Nậm Pia (Nậm Xá)	Sông Đà	0,36			Thủy điện
176	Nậm Hồng 1		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,22			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
177	Nậm Hồng 2		Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,29			Thủy điện
178	Suối Lùm 1		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà	0,34			Thủy điện
179	Suối Lùm 3		Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà	0,18			Thủy điện
180	Nậm Chim 1		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,57			Thủy điện
181	Nậm Chim 1A		Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
182	Nậm Chim 2		Xím Vàng, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	0,85			Thủy điện
183	Nậm Chim 1B		Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	Suối Pao Cù Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
184	Xím Vàng 2		Làng Chếu, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Vàn	Sông Đà	0,47			Thủy điện
185	Mường Sang 2		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
186	Mường Sang 3		Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện
187	Tắt Ngoẵng		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
188	Tà Niết		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,61			Thủy điện
189	Sập Việt		Sập Vạt	Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
190	To Bông		Lóng Phiêng, Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung (Suối To Bông)	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
191	Đông Khùa		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
192	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà			1,42 (khi Q>2,42)	Thủy lợi
193	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Bắc Yên, Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
194	Suối Sập 3		Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,0	1,0		Thủy điện
195	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
196	Háng Đồng A		Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
197	Mường Bang		Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
198	Suối Nhạp A		Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hoà Bình	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
199	Sơ Vin		Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
200	Suối Tân 2	Đập chính	Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,04			Thủy điện
201	Chiềng Hắc 2		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Sập Việt	Sông Đà	1,5			Thủy điện
202	So Lo 1		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
203	So Lo 2		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
204	Suối Tráng		Bắc Phong, Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
205	Nậm Mực		Pa Ham, Mường Mùn	Mường Chà, Tuần Giáo	Điện Biên	Sông Nậm Mực	Sông Đà	8,1			Thủy điện
206	Suối Lĩnh		Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện
207	Nậm Nghe 1A		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Suối Nậm Nghe	Suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
208	Đề Dính Máo		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Nha Tràng	Suối Phìn Hồ	0,17			Thủy điện
209	Mường Mít		Mường Mít, Phúc Than, Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	sông Nậm Mu	1,02			Thủy điện
210	Phiêng Côn		Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,72			Thủy điện
211	Hồng Ngải		Hồng Ngải	Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	2,0			Thủy điện
212	Huổi Chan 1		Mường Pòn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Mực	sông Đà	5,25			Thủy điện
213	Nậm Xe 2A		Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	phân lưu Suối Nậm So	Sông Nậm Na	0,02			Thủy điện
214	Nậm Xe 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Pát	Nậm So	1,2			Thủy điện
215	Van Hồ		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Nậm Pát	0,29			Thủy điện
216	Pa Tần 1		Pa Tần	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Tần	Sông Nậm Na	0,44			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
217	Nậm Chán	Đập chính	Tả Ngáo	Sìn Hồ	Lai Châu	Suối Nậm Chán	Suối Nậm Khăm	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tả Ngáo	Sìn Hồ	Lai Châu	Phụ lưu Suối Nậm Chán	Suối Nậm Chán	0,01			Thủy điện
218	Phiêng Lú	Đập số 1	Nậm Cản	Tân Uyên	Lai Châu	Sông Nậm Mu	sông Đà	7,82			Thủy điện
		Đập số 2	Nậm Cản	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Cha	sông Nậm Mu	0,4			Thủy điện
219	Nậm Lăn		Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	Suối Nậm Lăn	Sông Đà	0,44			Thủy điện
220	Nậm Cùm 5		Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Cùm	0,85			Thủy điện
221	Đề Bâu		Trung Thu	Tủa Chùa	Điện Biên	Suối Đề Bâu	sông Nậm Mứ	0,32			Thủy điện
222	Huổi Vắn		Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Nhùn	sông Đà	0,13			thủy điện
223	Nậm Cùm 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	1,2			thủy điện
224	Nậm Cùm 3		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	2,08			thủy điện
225	Kho Hà	Đập chính	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Ha Né	suối Nậm Cùm	0,42			thủy điện
		Đập phụ	Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	Khò Ma	suối Nậm Cùm	0,24			thủy điện
226	Nậm Xí Lùng 2		Xã Pa Ủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Sì Lùng	Suối Nậm Bum	0,95			thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
227	Nậm Xí Lùng 2A		xã Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	suối Nậm Sì Lường	Suối Nậm Bum	1,24			thủy điện
228	Sông Lô 5		Quang Minh, Kim Ngọc	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Đà	44,23			thủy điện
229	Nậm Pì	Đập chính	Nậm Pì, Pú Dao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Long	Nậm Khao	0,19			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Pì, Pú Dao	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Khao	Nậm Na	0,11			thủy điện
230	Nậm Páng 2	Đập chính	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Páng	Nậm ban	0,12			thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Hon	Nậm Páng	0,08			thủy điện
231	Hố Mít	Đập chính	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Mít	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Đè Dâu Kỳ	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
		Đập phụ	Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	suối Đè Chứ Giàng	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
232	Nậm Be 2		Phúc Khoa, TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Be	suối Nậm Bon	0,63			Thủy điện
233	Nậm Bum 1A	Đập chính	Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Bum	sông Đà	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Dền Thàng	suối Nậm Bum	0,24			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
234	Nậm Đích 2		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	suối Nậm Đích	sông Nậm Mu	0,39			Thủy điện
235	Mường Tùng	Đập chính	Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Lay (tên địa phương là suối Nậm He)	sông Đà	0,711			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Cang (tên địa phương là suối Huổi Sáy)	suối Nậm Lay	0,077			Thủy điện
236	Phi Lĩnh		Si Pa Phìn, Ma Thi Hồ	Nậm Pồ, Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Chim (tên gọi khác là suối Phi Lĩnh)	sông Nậm Mức	0,42			Thủy điện
237	Việt Long 1		Thị trấn Việt Quang	Bắc Quang	Hà Giang	suối Ngòi Thúi	sông Con	0,13			Thủy điện
238	Khuổi Thốc		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	suối Khuổi Thốc	suối Nậm Cát	0,18			Thủy điện
	<b>Sông Lô</b>										
239	Sông Lô 4		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	23,0		36,8	Thủy điện
240	Sông Lô 6		Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang Minh, Vô Điểm, Kim Ngọc; Yên Thuận	Bắc Quang, Hàm Yên	Tuyên Quang, Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện
241	Sông Lô 8A		Tân Yên, Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
242	Sông Lô 8B		Tứ Quận, Phúc Ninh, Thăng Quân,	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
243	Nậm Má		Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
244	Thanh Thủy bậc 1		Xín Chải, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,57			Thủy điện
245	Thanh Thủy 2		Thanh Thủy, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,87			Thủy điện
246	Suối Sừ 1		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,14			Thủy điện
247	Suối Sừ 2		Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,25			Thủy điện
248	Thuận Hòa		Thuận Hòa, Thái An	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
249	Thái An		Thái An, Đông Hà	Quản Bạ	Hà giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
250	Sông Miện		Bát Đại Sơn, Na Khê	Quản Bạ, Yên Minh	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
251	Sông Miện 5		Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,6			Thủy điện
252	Sông Miện 5A		Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	6,0			Thủy điện
253	Sông Miện 6		Quang Trung	TP. Hà Giang	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện
254	Nậm An	Đập chính	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,23			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Phụ lưu của Suối Nậm Mu	Suối Nậm Mu	0,07			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
255	Sông Chùng		Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
256	Nậm Ly 1		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện
257	Tả Quan 1		Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
258	Sông Bạc		Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	4,23			Thủy điện
259	Tuyên Quang		Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
260	Mông Ân		Nam Quang, Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
261	Bảo Lạc B		Bảo Toàn	Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô		7,45		Thủy điện
262	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn	Bảo Lâm, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô		19,3		Thủy điện
263	Bắc Mê		Yên Phong, Phú Nam	Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện
264	Chiêm Hóa		Ngọc Hội, Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
265	Yên Sơn		Quý Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12,0			Thủy điện
266	Nho Quế 1		Giàng Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm			8,4	Thủy điện
267	Nho Quế 2		Cán Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
268	Nho Quế 3		Lũng Pù	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
269	Bảo Lâm 3		Niêm Tông, Đức Hạnh	Mèo Vạc, Bảo Lâm	Hà Giang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
270	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Đức Hạnh	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11,0			Thủy điện
271	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
272	Sông Nhiệm 4		Niêm Tông	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế		2,2		Thủy điện
273	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
274	Tà Làng		Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	Khuổi Chở Lèn	Suối Tà Điếng	0,12			Thủy điện
275	Sông Cháy 3		Pờ Ly Ngài	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Sông Cháy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
276	Sông Cháy 5		Thèn Phàng, Ngán Chiên	Xín Mần	Hà Giang	Sông Cháy	Sông Lô	4,55			Thủy điện
277	Sông Cháy 6		Cốc Pải, Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Cháy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
278	PaKe		Sán Chải, Pà Vây Sủ	Si Ma Cai, Xín Mần	Lào Cai, Hà Giang	Sông Cháy	Sông Lô		6,93		Thủy điện
279	Bắc Hà		Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Cháy	Sông Lô		27,5		Thủy điện
280	Bảo Nhai bậc 1		Bảo Nhai	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Cháy	Sông Lô	6,8	42,0		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
281	Bảo Nhai bậc 2		Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44,0		Thủy điện
282	Nậm Lúc		Nậm Lúc, Cốc Lầu, Bản Cái	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
283	Vĩnh Hà		Thượng Hà	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		6,2	25,0	Thủy điện
284	Phúc Long		Phúc Khánh	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
285	Si Ma Cai		Bản Mế, Tả Gia Khâu	Si Ma Cai, Mường Khương	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		10,2		Thủy điện
286	Thác Bà		Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
287	Mường Khương		Dìn Chin, Nậm Lư	Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Từ Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
288	Nậm Yên		Ché Là, Nậm Dẩn	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
289	Tà Lạt		Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Suối Nậm Sin	Suối Tòng Gia	0,3			Thủy điện
290	Nậm Khánh		Nậm Khánh	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Nậm Phàng	Sông Chảy	0,85			Thủy điện
291	Nậm Phàng B		Nậm Khánh	Bắc hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
292	Nậm Phàng		Nậm Khánh, Nậm Đét	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
293	Bắc Nà		Thái Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
294	Bắc Nà 1		Thái Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
295	Bắc Cường		Xuân Hòa	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Bắc Cường	Sông Chảy	3,0			Thủy điện
296	Nậm Mu		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
297	Sông Lô 2		Đạo Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện
298	Nậm Ngần 2	Đập chính	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Khiên	Suối Nậm Am	0,15			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Nậm Am	Sông Lô	0,17			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Bản Khoét	Suối Nậm Khiên	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Làng Vùi	Suối Nậm Khiên	0,03			Thủy điện
299	Quảng Nguyên		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Li	Sông Con	0,97			Thủy điện
300	Nậm Là		Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Suối Nậm Là	Suối Nậm Li (Suối Nậm Lý)	0,164			Thủy điện
301	Mận Thẳng	Đập chính	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Thàng	Suối Lùng Chứa	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Pú	Suối Lùng Chứa	0,11			Thủy điện
		Đập điều tiết	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Lùng Chứa	Suối Nậm Thàng	0,02			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
302	Mặt Thẳng 2	Đập chính	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Thàng	sông Con	0,085			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Nam	Quang Bình	Hà Giang	suối Nậm Pú	suối Nậm Thàng	0,08			Thủy điện
303	Suối Chùng	Đập chính	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Chùng	Sông Con	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Tiên Nguyên, Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	Suối Đồi	Suối Chùng	0,02			Thủy điện
304	Tân Lập		Tân Lập	Bắc Quang	Hà Giang	Suối Ngòi Quang	Sông Lô	0,29			Thủy điện
305	Nậm Mít Luông		Pắc Ta	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Mít	Nậm Mu	0,545			Thủy điện
306	Mường Mươn		Ma Thi Hồ, Na Sang	Mường Chà	Điện Biên	suối Nậm Chim	Nậm Múc	0,95			Thủy điện
307	Phìn Hồ 2	Đập chính	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Phìn Hồ (suối Trai)	sông Nậm Mu	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	suối Nả Háng	suối Phìn Hồ	0,09			Thủy điện
308	Nậm Hóp		Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Nậm Hóp	Suối Bạc	1,57			Thủy điện
309	Sông Lô 7		Minh Dân, Yên Phú	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	58,6			Thủy điện
310	Xuân Minh		Xuân Minh, Tiên Nguyên	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	4,36			Thủy điện
311	Thiên Hồ		Tân Lập, Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Nậm Mu	Sông Lô	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
312	Thanh Thủy 1B	Đập chính	Lao Chải, Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Thanh Thủy	Nậm Mu	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Lao Chải, Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Thả	Thanh Thủy	0,12			Thủy điện
313	Nậm Lang	Đập chính	Lũng Hồ, Du Tiên, Du Già, Ngọc Long	Yên Minh	Hà Giang	Bản An	sông Nhiệm	0,52			Thủy điện
		Đập phụ	Lũng Hồ, Du Tiên, Du Già, Ngọc Long	Yên Minh	Hà Giang	Bản Lè	Bản An	0,1			Thủy điện
314	Nậm Na 2		Phìn Hồ	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Đà		55		Thủy điện
315	Nậm Cuối 1	Đập chính	Nậm Hàng và Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cuối	Nậm Na	0,47			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Hàng và Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Sập	Nậm Cuối	0,33			Thủy điện
316	Vàng Ma Chải 2		Vàng Ma Chải, xã Pa Vây Sừ và xã Tung Qua Lìn	Phong Thổ	Lai Châu	Thèn Thèo Hộ	Nậm Cúm	0,46			Thủy điện
<b>III</b>	<b>Sông Mã</b>										
317	Xuân Nha		Chiềng Xuân, Xuân Nha	Vân Hồ	Sơn La	Suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
318	Mường Luân 1		Mường Luân, Phi Nhù	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
319	Mường Hung		Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
320	Trung Sơn		Trung Sơn	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
321	Thành Sơn		Thành Sơn, Trung Thành	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
322	Cắm Thủy 1		Cắm Lương	Cắm Thủy	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
323	Hồi Xuân		Hồi Xuân	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
324	Bá Thước 1		Thiết Kế	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
325	Bá Thước 2		Lương Ngoại, Điện Lư	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		44,8	(*)	Thủy điện
326	Na Sơn		Na Sơn	Điện Biên Đông	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
327	Nậm Hóa 1		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
328	Nậm Hóa 2		Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
329	Tà Cọ		Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
330	Nậm Công 3		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
331	Nậm Công		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện
332	Nậm Công 5		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
333	Nậm Sọi		Mường Cai	Sông Mã	Sơn La	Nậm Sọi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
334	Trung Xuân		Trung Xuân	Quan Sơn	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
335	Suối Mu		Tự Do	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
336	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
337	Hòa Na		Đông Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,0		(*)	Thủy điện
338	Đông Văn		Đông Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
339	Xuân Minh		Xuân Cẩm, Xuân Cao	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
340	Trí Năng		Trí Năng	Lang Chánh	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cây	0,05			Thủy điện
341	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
342	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
343	Mường Luân 2		Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,9			Thủy điện
344	Sông Mã 3		Phì Như, Mường Luân	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,6			Thủy điện
345	Bó Sinh		Bó Sinh, Pú Bấu	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển		11,7		Thủy điện
346	Mường Lằm		Chiềng En, Bó Sinh	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển		12,25		Thủy điện
<b>IV</b>	<b>Sông Cả</b>										
347	Bản Vẽ		Yên Na	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
348	Khe Bó		Tam Quang	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển		95,5	(*)	Thủy điện
349	Chi Khê		Chi Khê	Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
350	Nậm Non		Lượng Minh, Xá Lượng	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
351	Bản Ang		Xá Lương	Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		TB ngày ≥18,1	(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
352	Nậm Mô		Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
353	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
354	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
355	Ca Lôi		Phà Đánh, Nậm Cắn	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
356	Nậm Cắn 2		Nậm Cắn, Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện
357	Xoong Con		Tam Thái	Tương Dương	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
358	Khe Thoi		Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Thoi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
359	Suối Choang		Châu Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện
360	Sao Va		Hạnh Dịch	Quế Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/ 0,87			Thủy điện
361	Châu Thôn		Châu Thôn	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Tột	Sông Quang	0,55			Thủy điện
362	Sông Quang		Tri Lễ	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
363	Nhạn Hạc A		Quế Sơn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
364	Châu Thắng		Quế Sơn, Tiên Phong, Châu Thắng	Quế Phong, Quỳ Châu	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
365	Bản Cốc		Châu Kim	Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
366	Nậm Giải		Nậm Giải	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
367	Nậm Pông		Châu Hạnh, Châu Phong	Quỳ Châu	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu		1,5		Thủy điện
368	Hố Hồ		Hương Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Bình	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	2,07		(*)	Thủy điện
369	Hồ Ngàn Trươi		Thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4,0			Thủy lợi
370	Hương Sơn		Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Suối Nậm Luông	Suối Nước Lạnh	0,5			Thủy điện
371	Hương Sơn 2		Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	0,65			Thủy điện
<b>V</b>	<b>Sông Hương</b>										
372	Thượng Nhật		Thượng Nhật	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
373	Thượng Lộ		Thượng Lộ, Hương Lộc	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	4,0	(*)	Thủy điện
374	Bình Điền		Bình Điền	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
375	Sông Bồ		Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
376	Hương Điền		Hương Vân	Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện
377	A Roàng		A Roàng	A Lưới	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
378	A Lin B2		Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bò	0,24		(*)	Thủy điện
379	Rào Trắng 3		Phong Xuân	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bò	0,71		(*)	Thủy điện
380	Rào Trắng 4		Phong Xuân	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bò	1,16		(*)	Thủy điện
381	A Lin B1	A Lin 3	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2,0		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bò	0,17		(*)	Thủy điện
382	Hồ Tả Trạch		Dương Hòa	Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	sông Hương	sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi
<b>VI</b>	<b>Sông Vu Gia - Thu Bồn</b>										
<b>VI.1</b>	<b>Sông Vu Gia</b>										
383	Đăk Mi 2		Phước Công, Phước Lộc	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
384	Đak Mi 3		Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,73 - 3,46	14	(*)	Thủy điện
385	Đăk Mi 4A		Phước Hòa, Phước Xuân, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Đức, TT. Khâm Đức	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
386	Nước Chè	Đập chính	Phước Mỹ	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Phước Sơn	Quảng Nam	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
387	Sông Bung 2		La ÊÊ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	1,0		(*)	Thủy điện
388	Sông Bung 4		Tà Pơơ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
389	Sông Bung 5		Ma Cooi, Thạnh Mỹ	Đông Giang, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,51		(*)	Thủy điện
390	Sông Bung 6		Thạnh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng	Nam Giang, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,52		(*)	Thủy điện
391	Tr'Hy		Tr'Hy	Tây Giang	Quảng Nam	Sông Kơ Ron	Sông Bung	1,32			Thủy điện
392	Đăk Pring		Chà Vài	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Đăk P'Rinh	Sông Bung	2,1			Thủy điện
393	A Vương		Mà Cooi	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung			(*)	Thủy điện
394	A Vương 3		Bha Lê	Tây Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung	2,1		(*)	Thủy điện
395	Za Hung		Za Hung	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung		3,13	(*)	Thủy điện
396	Sông Côn 2	Bậc 1	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	0,7		(*)	Thủy điện
		Bậc 2	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,9		(*)	Thủy điện
397	An Điem		Đại Hưng	Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
398	An Điền 2		Đại Hưng, Ba	Đại Lộc, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện
399	Đăk Mi 1		Đăk Choong	Đăk Gleih	Kon Tum	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	2,28			Thủy điện
400	Đăk Mi 1A		Đăk Choong	Đăk Gleih	Kon Tum	Sông Đăk Choong (Sông Đăk Công)	Sông Vu Gia	0,69			Thủy điện
401	Sông Bung 3A		Zuôih, Chà Vài	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bông	Sông Vu Gia	2,01		(*)	Thủy điện
402	Sông Bung 4A		Thạnh Mỹ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bông	Sông Vu Gia	4,08		(*)	Thủy điện
<b>VI.2</b>	<b>Sông Thu Bồn</b>										
403	Nước Biêu		Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
404	Trà Linh 3		Trà Nam, Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
405	Đăk Di 1		Trà Nam, Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
406	Đăk Di 2		Trà Nam, Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
407	Sông Tranh 2		Trà Tân, Trà Đốc	Bắc Trà Mi	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện
408	Sông Tranh 3		Tiên Lãnh, Phước Gia	Tiên Phước, Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
409	Sông Tranh 4		Quế Lưu, Thăng Phước	Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện
410	Đăk Mi 4B		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
411	Đăk Mi 4C		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
412	Tầm Phục		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
413	Khe Diên		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
414	Tà Vi		Trà Giác	Bắc Trà My	Quảng Nam	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
415	Trà Linh 2		Trà Linh	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,45			Thủy điện
416	Nước Brou	Đập chính	Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Suối Nước Brou	sông Tranh	0,21			Thủy điện
417	Khe Tân		Đại Chánh	Đại Lộc	Quảng Nam	khe Đá Mài	Sông Thu Bồn	0,1			Hồ chứa nước
418	Vĩnh Trinh		Duy Hòa, Vĩnh Trinh	Duy Xuyên	Quảng Nam	Suối Cừ Điện	Sông Thu Bồn	0,041			Hồ chứa nước
<b>VII</b>	<b>Sông Trà Khúc</b>										
419	Đập Thạch Nham		Sơn Nham	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10,0		(*)	Thủy lợi
420	Đăk Re	Đập Đăk Re	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đăk Lô	0,28		(*)	Thủy điện
421	Đăk Re 2	Đập Nước Lang	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,285			Thủy điện
		Đập Nước Leng	Ba Xa	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Leng	Suối Nước Long	0,07			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
422	Đăk Lô	Đập A	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,34			Thủy điện
		Đập B	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
		Đập B1	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
423	Sơn Trà 1C		Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện
424	Đăk Lô 2		Ngok Tem	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
425	Sơn Trà 1A		Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
426	Đakdrinh		Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô	1,04 - 1,82		(*)	Thủy điện
427	Sơn Tây		Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô	(***)		(*)	Thủy điện
428	Sông Riêng		Trà Phong	Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Riêng	Sông Tang	0,8			Thủy điện
429	Thượng Sơn Tây		Sơn Mùa Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	sông Đăk Lô	(****)			Thủy điện
430	Đăk Ba	Đập chính	Sơn Bua	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ba	suối Lay	0,61			Thủy điện
		Đập phụ	Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Suối Nước Tua	suối Lay	0,01			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
431	Nước Long	Đập chính	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Long	Sông La Ê	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ba Ngạc	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,1			Thủy điện
432	Nước Trong		Sơn Bao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Tang	Sông Đăk Drinh			(*)	Thủy lợi
433	Trà Phong 1A		Trà Sơn	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,37			Thủy điện
434	Trà Phong 1B		Trà Xinh Trà Phong	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,72			Thủy điện
435	Trà Khúc 1		Sơn Giang, Sơn Cao	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	21,6			Thủy điện
436	Đăk Robaye		Ngọc Tem, Sơn Lập	Kon Plông, Sơn Tây	Kon Tum, Quảng Ngãi	sông Đăk R'Baye	sông Đăk Lô	0,37			Thủy điện
437	Bo Ko 2	Đập chính	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,218			Thủy điện
		Đập Chiron	Hiếu, Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Suối Nước Vui	Suối Nước Long	0,05			Thủy điện
438	Nam Vao 2		Đăk Nên	Kon Plông	Kon Tum	sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	0,343			Thủy điện
439	Nước Long 1		Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Xiêu	Sông Đăk Xe Rách	0,08			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
440	Nước Long 2		Pờ Ê	Kon Plông	Kon Tum	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
441	Thượng Nam Vao		Đắk Nền	Kon Plông	Kon Tum	sông Đắk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,297			Thủy điện
442	Nam Vao 1	Đập chính	Đắk Nền	Kon Plông	Kon Tum	sông Đắk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,381			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đắk Nền	Kon Plông	Kon Tum	sông Đắk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,045			Thủy điện
443	Nam Vao 1A		Đắk Nền	Kon Plông	Kon Tum	suối Nam Voo	sông Đắk Tmeo	0,13			Thủy điện
<b>VIII</b>	<b>Sông Kôn - Hà Thanh</b>										
444	Hồ Định Bình		Vĩnh Hảo; Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
445	Vĩnh Sơn		Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn; Sơn Lang, Đắk Roong	Vĩnh Thạnh, KBang	Bình Định, Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
446	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện
447	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắk KMoi	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắk Klot	Đắk KMoi	0,05			Thủy điện
448	Trà Xom		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác		
<b>IX</b>	<b>Sông Sê San (Mê Công)</b>										
449	Đăk Pô Cô		Pô Cô, Tân Cảnh	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
450	Đăk Xú		Đăk Xú	Ngọc Hồi	Kon Tum	Suối Đăk Xú	Lào	0,27			Thủy điện
451	Plei Kần		Đăk Rơ Nga, Plei Kần	Ngọc Hồi, Đăk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
452	Plei Krông		Sa Bình, Kroong	Sa Thầy, TP Kon Tum	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
453	IaLy		Ya Tăng; Ialy	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
454	Sê San 3		Ya Tăng, Iakreng	Sa Thầy, Chư păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
455	Sê San 3A		Ia Khai, xã Ia Toi	Ia Grai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
456	Sê San 4		Ia O, Ia Toi	IaGrai, Ia H'Drai	Gia Lai, Kon Tom	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
457	Sê San 4A		Ia O, Mô Rai	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
458	Đăk Pru 1		Đăk Nhoong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đăk Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
459	Đăk Piu 2		Đăk Ang	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Đăk Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện
460	ĐăkRoSa		Đăk Trăm, Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	0,95			Thủy điện
461	ĐăkRoSa 2		Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Krông Pô Kô	1,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
462	Đăk Psi 1		Tê Xăng	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện
463	Đăk Psi bậc 1		Đăk Pxi, Đăk Hà	Đăk Hà, Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San			(**)	Thủy điện
464	Đăk Psi bậc 2		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
465	Đăk Psi 2B	Đập chính	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Nước P. Ca (suối Đăk Triêm)	Sông Sê San	0,15			Thủy điện
466	Đăk Psi 4		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,8			Thủy điện
467	Đăk Psi 5		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San		3,0		Thủy điện
468	Đăk Lây		Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Lây	Sông Đăk Psi		0,85		Thủy điện
469	Đăk Ter 1		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,2			Thủy điện
470	Đăk Ter 2		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,22			Thủy điện
471	Đăk Trưa 1		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,252			Thủy điện
472	Đăk Trưa 2		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,363			Thủy điện
473	Đak Uy		Đăk Ngok, Đăk Ui, Đăk Mar, Hà Mòn, Ngọc Wang, Đăk Hà	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Uy	Sông Sê San	0,35			Hồ chứa nước
474	Thượng Kon Tum		Ngọc Tem, Đăk Kôi, Đăk Tăng	Kon Rẫy, Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
475	Đăk Ne		Thị trấn Đăk Rve, Đăk Tơ Lung	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
476	Đăk Nghé		Măng Cành, Đăk Kôi	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
477	Đăk Bla		Đăk Blà, Đăk Tờ Re, Hà Tây	TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	7,16	19,2		Thủy điện
478	Đăk Bla 1		Đăk Ruông	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	4,6	15,0	(*)	Thủy điện
479	Đăk Pia		Đăk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Blô	Sông Kon Keng	0,08	0,132		Thủy điện
480	Đăk Pône 2		Đăk Long, Đăk Pne	Kon Plong, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,32			Thủy điện
481	Hà Tây		Hà Tây	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla		8,7		Thủy điện
482	Đăk Đoa		Đăk Sơ Mei	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
483	Hồ Biển Hồ B	Đập Biên Hồ B	Biển Hồ	Thành phố PleiKu	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Sao	Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,32/ 0,17			Thủy lợi
484	Ry Ninh		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
485	Ry Ninh II		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
486	Chư Prông		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,53			Thủy điện
487	Ia H'Rung		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
488	Ia Grai 1		Ia Tô, Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San		1,8		Thủy điện
489	Ia Grai 2		Ia Krái, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,0			Thủy điện
490	Ia Grai 3		Ia Krai, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
491	Đăk Psi 3		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện
492	Đăk Psi 6		Diên Bình	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công)	4,36			Thủy điện
493	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	Đập 1	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công)	0,069			Thủy điện
		Đập 2	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Phụ lưu của Suối Nước Chim	Suối Nước Chim	0,075			Thủy điện
494	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	Đập	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Pu Chiang	Sông Sê San (Mê Công)	0,346			Thủy điện
		Tường tràn	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Suối Đăk Rôy	Sông Đăk Pu Chiang	0,034			Thủy điện
495	Đăk Grét		Đăk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Suối Đăk Gret	Sông Kon Keng	0,264			Thủy điện
496	Đăk Pô Ne 2AB	Đập A	Đăk Pnê	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,38			Thủy điện
		Đập B	Đăk Pnê	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Pnê	sông Đăk Pơ Ne	0,73			Thủy điện
497	Ia Grăng 1		Ia Bă	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,76			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
498	Đăk Pône		Thị trấn Măng Đen	Kon Plông	Kon Tum	sông Đăk Pơ Ne (tên gọi khác Đăk Pône)	sông Đăk Bla	0,25			Thủy điện
<b>X</b>	<b>Sông Ba</b>										
499	Krông Pa 2		Đăk Rong	K'Bang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện
500	An Khê- Ka Nak	Ka Nak	Đông, Lơ Ku	Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, Thành An, Tú An; Tây Thuận	An Khê, Tây Sơn	Gia Lai, Bình Định	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
501	Đăksrông		Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
502	ĐăkSrông 3A		Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
503	Đăk Srông 3B		Ia Rsai, Ia Rsum	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
504	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
505	Đăk Ble		Đăk Rong, Krong	Kbang	Gia Lai	Sông Đăk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
506	Đăk Pi Hao 1		Kon Chiêng, Chơ Long	Mang Yang, Kông Chro	Gia Lai	Suối Đăk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
507	Ayun Thượng 1A		HNol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
508	Ayun Trung		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
509	Hồ Ayun Hạ		Ayun Hạ	Phú Thiện	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba			(*)	Thủy lợi
510	H' Mun		Bar Măih	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
511	H'Chan		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba	2,48			Thủy điện
512	Plei Keo		Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih	Mang Yang, Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
513	Đăk Hnol		Hnol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
514	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
515	Hồ Ia Mláh		Ia Mláh	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2/0,4 8		(*)	Thủy lợi
516	Hồ chứa Ia Thul		Ia Tul	Ia Pa	Gia Lai	Sông Ea Thul	Sông Ba	0,39			Thủy lợi
517	Krông H'năng		Ea Sô; Cư Prao; Ea Ly	Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh	Đăk Lăk, Phú Yên	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
518	Krông Hin		Ea Mđoal, Cư Kroa	M'Đrăk	Đăk Lăk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
519	Ea M'Đoal 2		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đăk Lăk	Sông Ea Mđoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
520	Sông Hinh		Đức Bình Đông, EaTrol, Sông Hinh, Sông Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
521	Son Giang		Son Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
522	Đăk Srông 2A		Đăk Kơ Ning	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8-2,05			Thủy điện
523	Đăk Srông 2		Yang Nam	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,0-2,05			Thủy điện
524	715		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đăk Lăk	Ea Knáp	Ea Mdoal	0,04			Thủy điện
<b>XI</b>	<b>Sông Srê Pôk (Mê Công)</b>										
525	Buôn Kuốp		Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú	Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
526	Hòa Phú		Tâm Thắng, Hòa Phú	Cư Jut Buôn Mê Thuột	Đăk Nông, Đăk Lăk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
527	Đrây H'Linh 1		Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
528	Đrây H'Linh 2		Ea Pô	Cư Jút	Đăk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
529	Đrây H'linh 3		Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
530	Srepok 3		Tân Hòa, Ea Nuôi, Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
531	Srêpôk 4		Ea Wer, Tân Hòa; Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
532	Srepok 4A		Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Buôn Đôn	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
533	Hồ Krông Pách Thượng		Cư Jang	Ea Kar	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	0,61			Thủy lợi
534	Hồ Ea Rót		Cư ELang	Ea Kar	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Ea Krông Pắc	0,06			Thủy lợi
535	Ea Kar		Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
536	Krông K'Mar		Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền	Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	0,38			Thủy điện
537	Krông Nô 2		Đưng Knó, Krông Nô	Lạc Dương, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
538	Krông Nô 3		Đạ Tông, Krông Nô	Đam Rông, Lắk	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
539	Chư Pông Krông		Nam Ka; Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
540	Yan Tann Sien	Đập chính	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đắk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Đắk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
541	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
542	Đăk Mê 1		Đạ Long	Đam Rông	Lâm Đồng	Sông Đắk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
543	Đăk Sor 2		Long Sơn, Nam Sơn	Đăk Mil, Krông Nô	Đăk Nông	Sông Đắk Sour	Sông Srê Pôk	1,1			Thủy điện
544	Ea Tul 4		Quảng Hiệp	Cư M'gar	Đắk Lắk	Sông EaTul	Sông Srê Pôk	1,17			Thủy điện
545	Đăk N'Teng		Quảng Sơn	Đăk Glong	Đăk Nông	Sông Đăk N'Teng (sông D.Riol)	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
546	Nam Long		Nậm N'Dir, Đức Xuyên	Krông Nô	Đắk Nông	Sông Đắk Rí	sông Ea Krông Nô	0,49			Thủy điện
547	Ea Súp Thượng		Cư M'Lan	Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,2			Hồ chứa nước
<b>XII</b>	<b>Sông Đồng Nai</b>										
548	Đa Nhim		Dran, Lâm Sơn	Đơn Dương, Ninh Sơn	Lâm Đồng, Ninh Thuận	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
549	Đại Ninh		Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*****)	Thủy điện
550	Đồng Nai 2		Tân Thanh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,94			Thủy điện
551	Đồng Nai 3		Lộc Lâm, Quảng Khê	Bảo Lâm, Đắk Glong	Lâm Đồng, Đắk Nông	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
552	Đồng Nai 4		Lộc Bảo, Quảng Khê	Bảo Lâm, Quảng Khê	Lâm Đồng, Đắk Nông	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
553	Đồng Nai 5		Đắk Sin, Lộc Bắc	Đắk R'lấp, Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
554	Trị An		Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
555	Đa Khai		Đa Chay, Đa Nhim	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
556	AnKroet		Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
557	An Phước		Đạ Đờn	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
558	Đa Dâng 2		Tân Văn, Tân Thành	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0			Thủy điện
559	Đa Dâng 3		Đan Phượng	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0	5,6	(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
560	Sar Deung		Đạ Đờn, Phúc Thọ	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,91			Thủy điện
561	Sar Deung 2		Đạ K' Nàng, Phúc Thọ	Đam Rông, Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,88			Thủy điện
562	Tà Nung		Tà Nung	tp Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Da Dâng	0,55			Thủy điện
563	Đa Kai		Lộc Lâm	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Da Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
564	Đăk Rung		Nậm N'Jang	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
565	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
566	Đăk R'Tih (bậc trên)		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đăk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
567	Đăk R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đăk Nia, phường Nghĩa Tân	Đăk R'Lấp, TP Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đăk Buk So	1,2			Thủy điện
568	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đăk Buk So	0,31			Thủy điện
569	Đăk Nông		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Da Nong		0,72		Thủy điện
570	Đăk Nông 2		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Da Nong	0,4			Thủy điện
571	Đa Siat		Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đăk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
572	Đăk Sin 1		Hưng Bình	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R'Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
573	Hồ Đa Sĩ		Tiên Hoàng	Cát Tiên	Lâm Đồng	Suối Đa Sĩ	Sông Đa R' Si	0,14			Thủy lợi
574	Đam Bol- Đa Têh	Đập chính Đam Bol	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Đa M' Bor	Sông Đa Têh	0,08			Thủy điện
		Đập CN Đa Têh	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Têh	Suối Đa M' Bor	0,11			Thủy điện
575	Đa M' bri		Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải	Bảo Lâm, Đa Huoai, Đa Têh	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
576	Đam Bri 1		Lộc Tân	Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
577	Đại Nga		Lộc Nga	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
578	Bảo Lộc		Lộc Nam, Hòa Nam	Bảo Lâm, Di Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
579	Đại Bình		Lộc Thành	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện
580	Đan Sách		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
581	Hàm Thuận		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
582	Đập Tà Pao		Đức Bình	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
583	Tân Lộc		Lộc An, Tân Lạc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
584	La Ngâu		La Ngâu	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
585	Đa Mi		Đa Mi, La Ngâu	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
586	Thác Mơ		Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
587	Cần Đơn		Thanh Bình	Bù Đốp	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
588	Srok Phu Miêng		Long Bình	Phú Riềng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
589	Đăk Glun		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện
590	Đăk Glun 2		Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện
591	Quảng Tín		Quảng Tín	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R'Lấp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
592	Đăk Ru		Đăk Ru	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R'Lấp	Sông Bé	0,32			Thủy điện
593	Bù Cà Mau		Phú Nghĩa	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Tà Niên	Sông Bé	0,3			Thủy điện
594	Hồ Cầu Mới tuyến VI		Thừa Đức, Bàu Cạn	Cầm Mỹ, Long Thành	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,34			Thủy lợi
595	Đa Klong		Quảng Khê	Đăk Glong	Đăk Nông	Sông Đăk Klong	Sông Đồng Nai	0,25			Thủy điện
596	Đăk Kar		Hưng Bình	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Suối Đăk Kar	Sông Đăk R'Keh	0,3			Thủy điện
597	Đăk U		Đak O	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Đăk U	Sông Bé	0,07			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
598	Đa Trou Kea		Liên Đàm	Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đa Trou Kaê	Sông Đa Ri Am	0,22			Thủy điện
599	Đachomo		Phi Tô Mê Linh	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Chơ Mơ	Sông Đa Dâng	0,2			Thủy điện
600	Đồng Nai 1		Đan Phượng, Gia Hiệp	Lâm Hà, Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,22			Thủy điện
601	Đa Cho Mo 2		Phi Tô	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Chơ Mơ	Sông Đa Dâng	0,44			Thủy điện
602	Đa Nhim Thượng 3		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Nhim	Sông Đồng Nai	1,31			Thủy điện
603	Thống Nhất		Thống Nhất	Bù Đăng	Bình Phước	Da Ko	Sông Đồng Nai	0,12			Thủy điện
604	Phú Tân 2		Phú Vinh, Thanh Sơn	Định Quán	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển	6,89			Thủy điện
605	Đạ Sar		Đạ Sar	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,71			Thủy điện
606	Dầu Tiếng		Định Thành, Phước Minh, Phước Ninh	Dầu Tiếng, Dương Minh Châu	Bình Dương, Tây Ninh	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy lợi
<b>XIII</b>	<b>Sông Mê Công (Cửu Long)</b>										
607	Nậm Núa		Pa Thom	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện
608	Nậm Núa 2		Pa Thom	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào		3,51		Thủy điện
609	Thác Bay		Nà Nhạn	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,5			Thủy điện
610	Nà Loi		Nà Nhạn, Thanh Minh	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,51			Thủy điện



TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
611	La La		Tân Lập, Tân Long	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sê Pôn	0,3			Thủy điện
612	A Lin Thượng		Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
613	A Lưới		Hồng Thái, Nhâm, Hồng Thượng, Sơn Thủy, Hồng Quảng, Phú Vinh, Hồng Hạ	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
614	Ea Drăng 2	Đập chính	Ea Wy	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Drăng	Suối Ea H'Leo	0,3			Thủy điện
615	Ea Súp 3		Ea Tir	Ea H'leo	Đắk Lắk	Suối Ea Súp	Sông Ia H' Leo	0,5			Thủy điện
616	Hồ Plei Pai		Ia Lâu	Chư Prông	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
617	Hồ Ia Mor		Ia Mor; Ia Lốp	Chư Prông, Ea Soup	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi
<b>B</b>	<b>CÁC SÔNG ĐỘC LẬP</b>										
<b>I</b>	<b>Sông Quây Sơn</b>										
618	Thoang Cót 2		Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
619	Bản Rạ		Đàm Thủy	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc		2,73		Thủy điện
<b>II</b>	<b>Sông Tiên Yên</b>										
620	Khe Soong		Phong Dụ	Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
<b>III</b>	<b>Sông Gianh</b>										
621	La Trọng		Trọng Hóa	Minh Hóa	Quảng Bình	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
622	Hồ chứa Rào Trỏ và đập dâng Lạc Tiến		Kỳ Thượng, Kỳ Tây, Kỳ Sơn, Kỳ Lâm, Kỳ Lạc, Kỳ Tân	Kỳ Anh, Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	2,1			Thủy lợi
<b>IV</b>	<b>Sông Thạch Hãn</b>										
623	Đa Krông 1		Húc Nghi	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Đa Krông	Sông Thạch Hãn	1,31			Thủy điện
624	Đakrông 2		Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
625	Đakrông 3		Tà Long	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,4			Thủy điện
626	Đakrông 4		Ba Nang, Tà Long, Đakrông	Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
627	La Tó		Húc Nghi	Đăk Rông	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện
628	Thủy lợi – Thủy điện Quảng Trị	Đập Rào Quán	Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện
		Đập Pà Rông	Hướng Phùng	Hướng Hóa	Quảng Trị	Suối Pà Rông	Sông Sen	0,15			Thủy lợi kết hợp Thủy điện
629	Khe Giông		Húc	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
630	Khe Nghi		Hướng Linh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện
631	Đập Sông Hiếu		phường Đông Thanh, Phường 3	TP Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1,0			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
632	Hạ Rào Quán		Tân Hợp	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
633	Bản Mới		Đakrông, Tân Hợp	Đakrông, Hướng Hóa	Quảng Trị	sông Rào Quán	sông Thạch Hãn	0,53			Thủy điện
634	Đakrông 5		Tà Rụt, Húc Nghi	Đakrông	Quảng Trị	sông Đắc Rông (tên khác là sông Đakrông)	sông Thạch Hãn	1,24			Thủy điện
<b>V</b>	<b>Sông Trà Bồng</b>										
635	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
636	Kà Tinh 1		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
637	Kà Tinh 2		Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện
638	Cà Đú		Trà Thủy	Trà Bồng	Quảng Ngãi	suối Cà Đú	sông Trà Bồng	0,13			Thủy điện
<b>VI</b>	<b>Sông Vệ</b>										
639	Sông Liên 1		Ba Thành, Ba Động	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện
<b>VII</b>	<b>Sông Thoa</b>										
640	Hồ Núi Ngang		Ba Tơ	Ba Liên	Quảng Ngãi	Sông Thoa	Sông Trà Khúc	0,17			Hồ chứa nước

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
641	Hồ Liệt Sơn		Phổ Hòa	TX Đức Phổ	Quảng Ngãi	sông Mương Tố	Sông Thoá	0,07			Hồ chứa nước
<b>VIII</b>	<b>Sông Lại Giang</b>										
642	Nước Xáng		An Quang, An Nghĩa	An Lão	Bình Định	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
643	Hồ Đồng Mít		An Dũng, An Trung	An Lão	Bình Định	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
644	Nước Lương	Đập phụ 2	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Lương (Kim Sơn)	sông Lại Giang	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Roong	suối Nước Lương	0,1			Thủy điện
		Đập chính	Đăk Mang, Ân Sơn	Hoài Ân	Bình Định	suối Nước Mang	suối Nước Lương	0,25			Thủy điện
<b>IX</b>	<b>Sông Kỳ Lộ</b>										
645	La Hiêng 2		Phú Mỹ	Đồng Xuân	Phú Yên	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
<b>X</b>	<b>Sông Bàn Thạch</b>										
646	Đá Đen		Hòa Mỹ Tây	Tuy Hòa	Phú Yên	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
647	Hồ Mỹ Lâm		Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi
<b>XI</b>	<b>Sông Cái Nha Trang</b>										
648	EaKrông Rou		Ninh Tây	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
649	Hồ Sông Chò 1		Khánh Bình	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	0,17/ 2,0			Thủy lợi
650	Sông Chò 2		Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
651	Sông Giang 1		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
652	Sông Giang 2		Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
<b>XII</b>	<b>Sông Trâu</b>										
653	Hồ Sông Trâu		Phước Chiến	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Sông Trâu	Biển	0,1			Thủy lợi
<b>XIII</b>	<b>Sông Cái Phan Rang</b>										
654	Hồ chứa Sông Sắt		Phước Đại	Bác Ái	Ninh Thuận	Sông A Lẻ	Sông Cái Phan Rang	0,15			Thủy lợi
655	Thượng Sông Ông		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
656	Sông Ông		Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
657	Hạ Sông Pha 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
658	Hạ Sông Pha 2		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
659	Thượng Sông Ông 1		Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
660	Đập dâng Tân Mỹ		Thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,6			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác	
661	Đập dâng Lâm Cẩm		Đô Vinh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,35			Thủy lợi
662	Hồ chứa Lanh Ra		Phước Vinh	Ninh Phước	Ninh Thuận	Sông Quao	sông Cái Phan Rang	0,01			Thủy lợi
663	Mỹ Sơn		Quảng Sơn, Mỹ Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,56			Thủy điện
<b>XIV</b>	<b>Sông Lũy</b>										
664	Hồ Sông Lũy		Phan Lâm, Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Sông Lũy	Biển	0,4			Thủy lợi
665	Bắc Bình		Phan Lâm Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Suối Matin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
<b>XV</b>	<b>Sông Cái Phan Thiết</b>										
666	Đan Sách 2		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Suối Tỵ	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện
667	Lòng Sông		Phong Phú	Tuy Phong	Bình Thuận	Sông Lòng Sông	Sông Cái Phan Thiết	0,03			Thủy lợi
668	Sông Quao		Hàm Trí	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Cái Phan Thiết	Biển	0,38			Thủy lợi
<b>XVI</b>	<b>Sông Ray</b>										
669	Sông Ray		Sơn Bình	Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray	Biển	0,14			Thủy lợi
<b>XVII</b>	<b>Sông Dinh</b>										
670	Sông Dinh 3		Thị trấn Tân Nghĩa	Hàm Tân	Bình Thuận	Sông Dinh	Biển	0,32			Thủy lợi
671	Hồ Đá Đen		Phú Mỹ, Suối Nghệ	Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Dinh	Biển	0,085			Thủy lợi

TT	Tên công trình	Vị trí			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường / Xã	Huyện / Thị xã	Tỉnh / Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m <sup>3</sup> /s)	Sau công trình (m <sup>3</sup> /s)	Quy định khác		
<b>XVIII</b>	<b>Sông Cà Ty</b>										
672	Ka Pét	Đập chính	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	0,075			Thủy lợi
		Công trình điều tiết	Mỹ Thạnh	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Sông Cà Ty	Biển	0,028			Thủy lợi
<b>XIX</b>	<b>Sông Cái Ninh Hòa</b>										
673	Hồ Đá Bàn		Ninh Sơn	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Lốp	Sông Cái Ninh Hòa	0,033			Thủy lợi
<b>XX</b>	<b>Sông Tân Phước</b>										
674	Hồ Hoa Sơn		Vạn Long	Vạn Ninh	Khánh Hòa	Sông Tân Phước	Biển	0,025			Thủy lợi

**Ghi chú:**

- Danh sách công bố được tổng hợp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- (\*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (\*\*): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m<sup>3</sup>;
- (\*\*\*) : Đối với công trình thủy điện Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đăkđrinh cộng với 1,4 m<sup>3</sup>/s;
- (\*\*\*\*): Đối với công trình thủy điện Thượng Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đăkđrinh cộng với 1,1 m<sup>3</sup>/s;
- (\*\*\*\*\*): Đối với công trình thủy điện Đại Ninh, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên sau đập không nhỏ hơn 2,5 m<sup>3</sup>/s. Trường hợp yêu cầu sử dụng nước thực tế ở hạ lưu sông Đa Nhim nhỏ hơn thì hồ Đại Ninh được phép giảm lưu lượng xả, nhưng không nhỏ hơn 0,7 m<sup>3</sup>/s sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thống nhất;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a-b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.